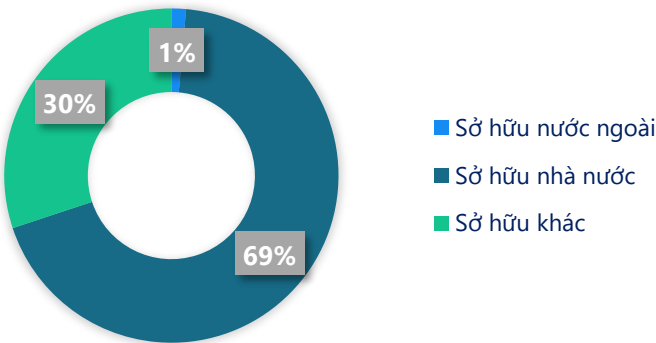


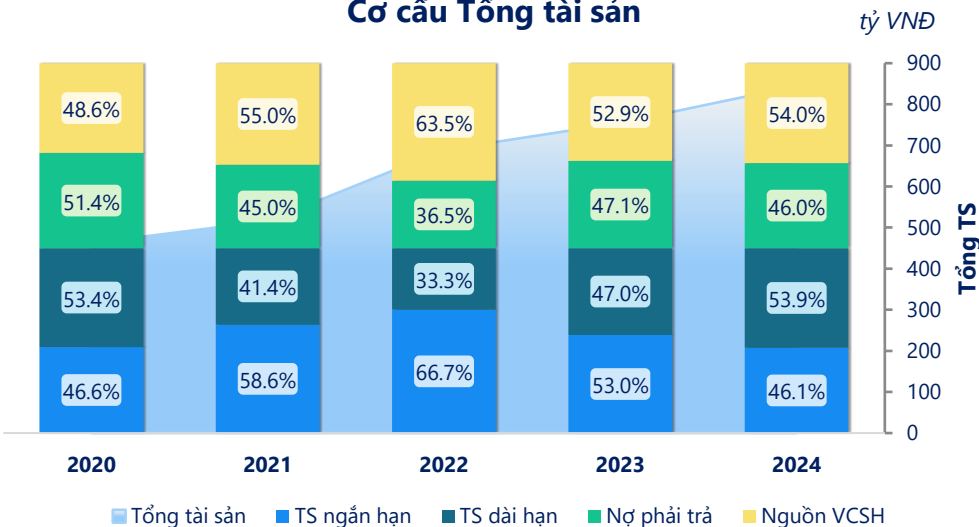
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		113,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		45,960		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,527		
SL cổ phiếu LH		10,988,059		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		37,205		
% sở hữu nước ngoài		1.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		456		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,252		
P/E		14.9		
EPS		7,665		
	YTD	1T	3T	6T
HVT		206.5%	231.1%	241.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



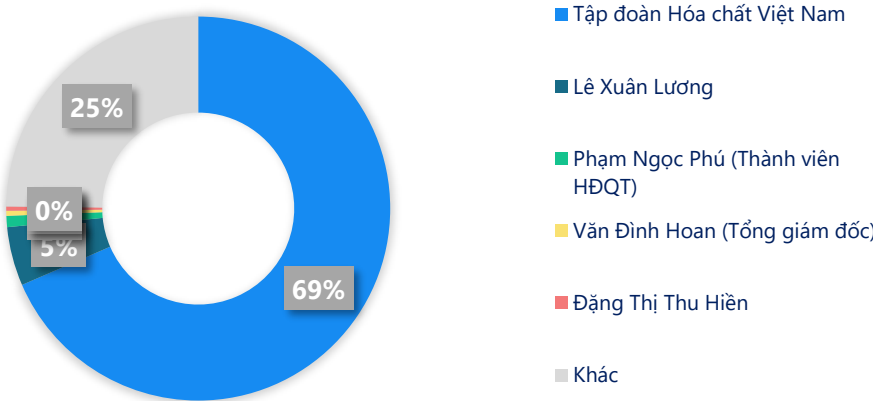
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HVT** năm 2024 tăng trưởng **11.9%** so với năm trước, đạt **844.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.1% và 53.9%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.0% và 54.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

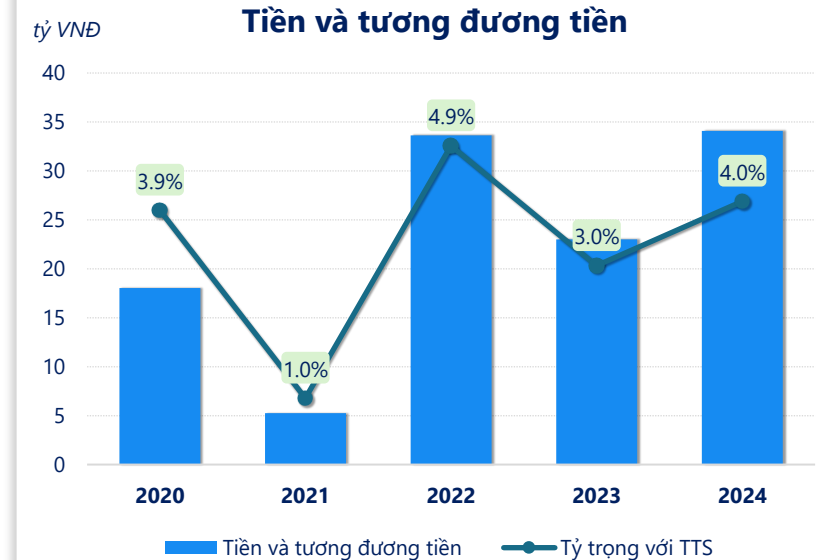
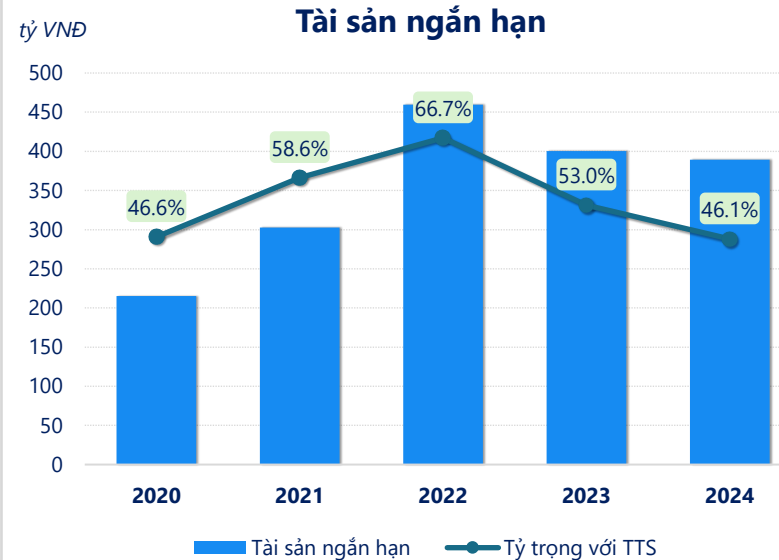
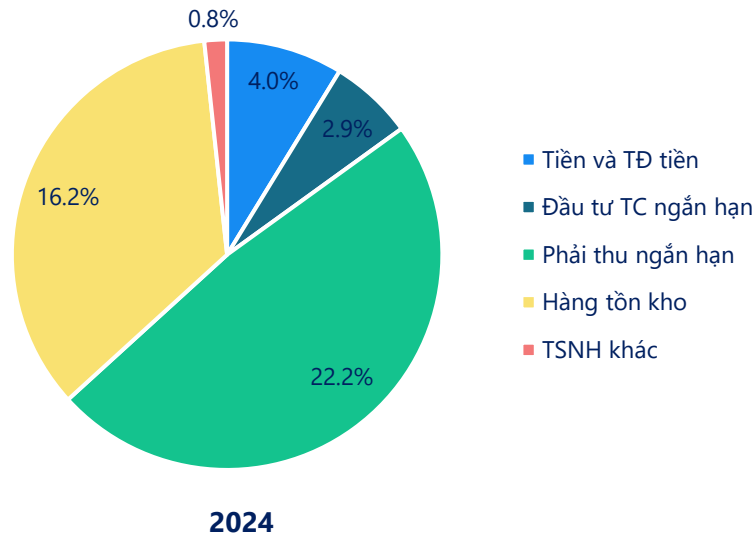
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **68.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 30.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.41%.

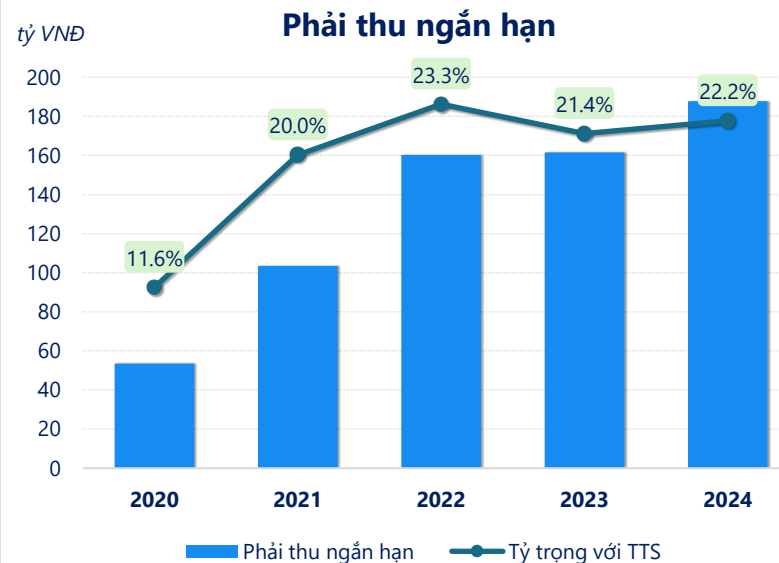
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Hóa chất Việt Nam** sở hữu **68.5%**, lớn thứ 2 là Lê Xuân Lương nắm giữ 4.96% và đứng thứ 3 là Phạm Ngọc Phú (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.94%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

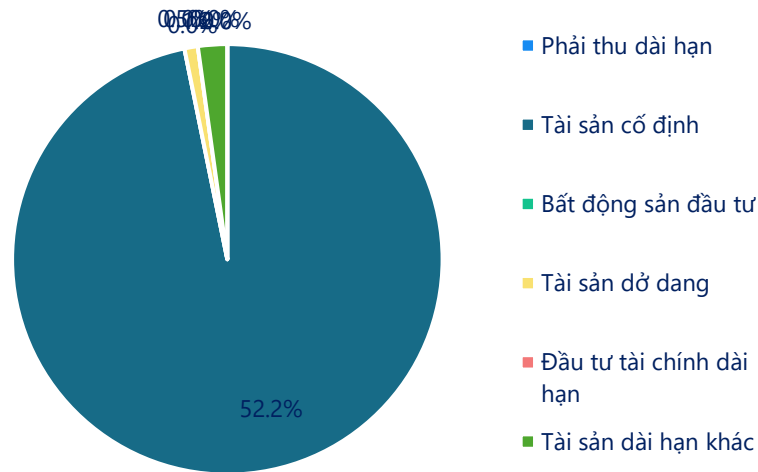


**Tài sản ngắn hạn** của HVT năm 2024 giảm **2.68%** so với năm trước, đạt **389.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **46.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



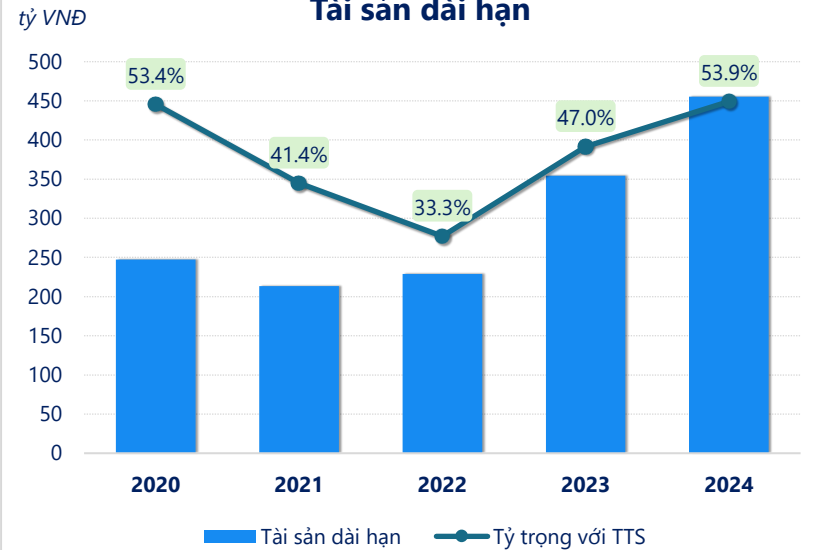
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **28.4%** so với năm trước và đạt **455.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **53.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.18%.

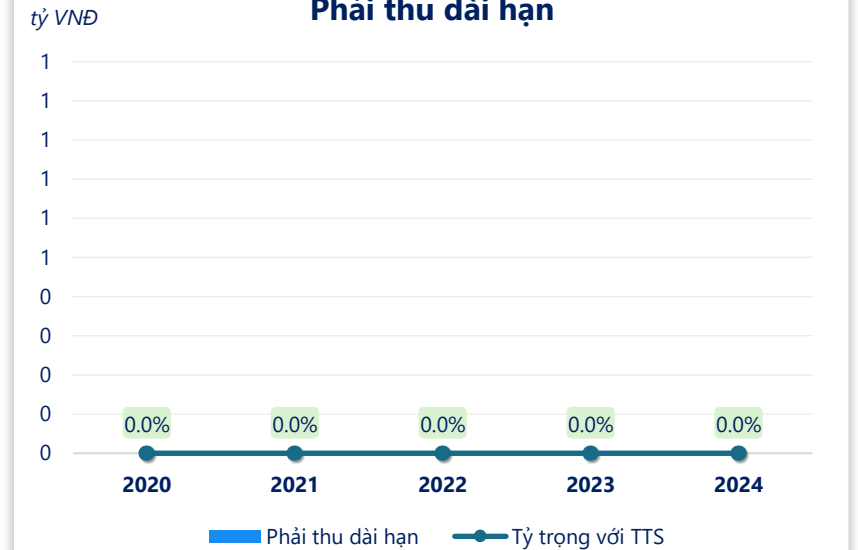
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



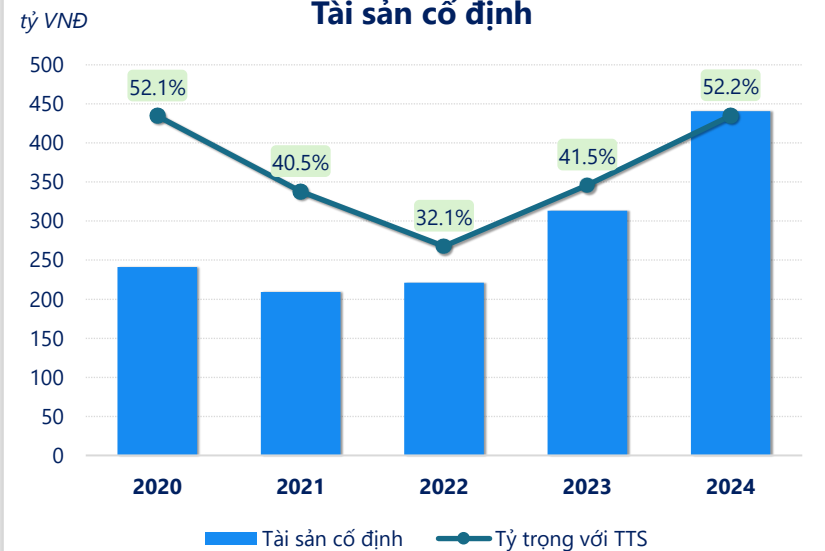
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



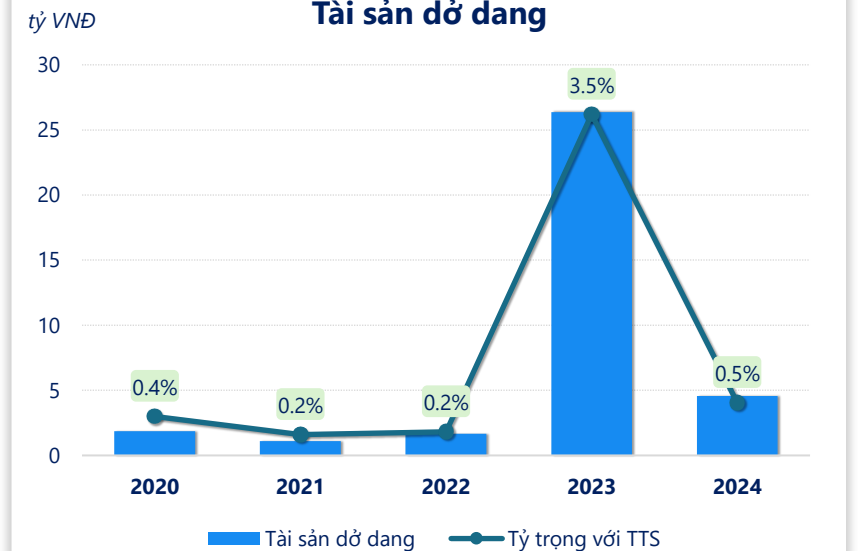
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



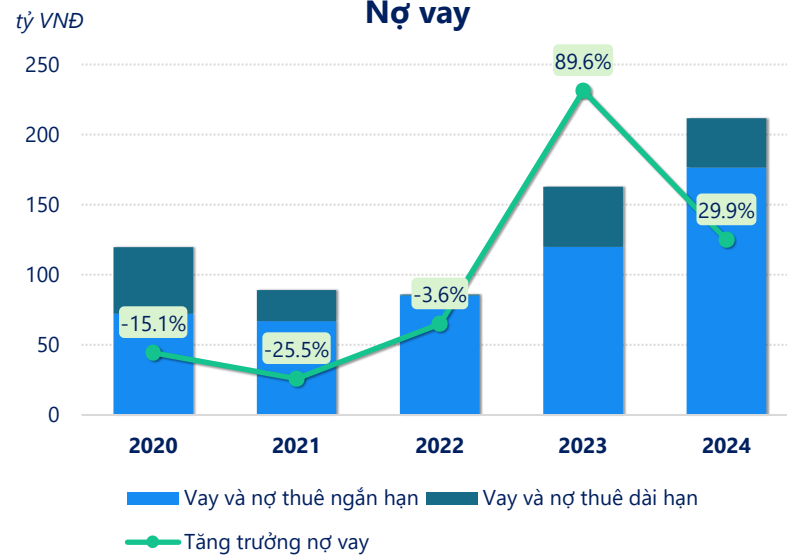
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

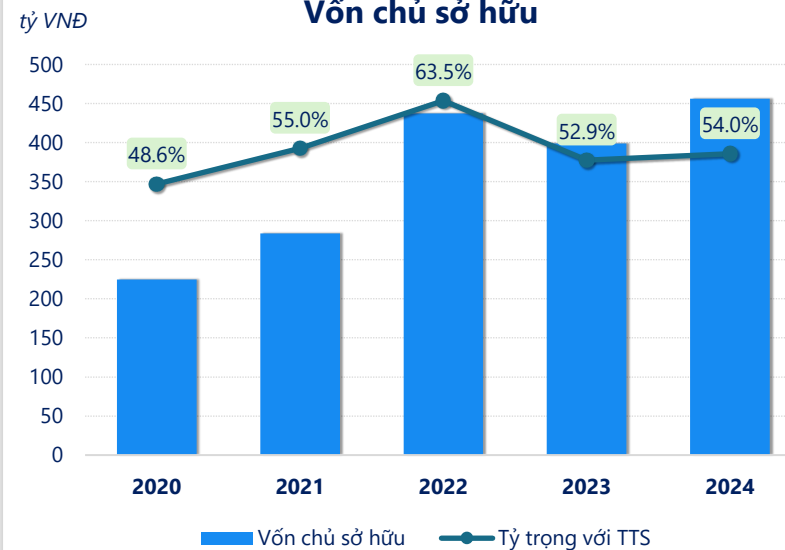


(Nguồn: fireant.vn)

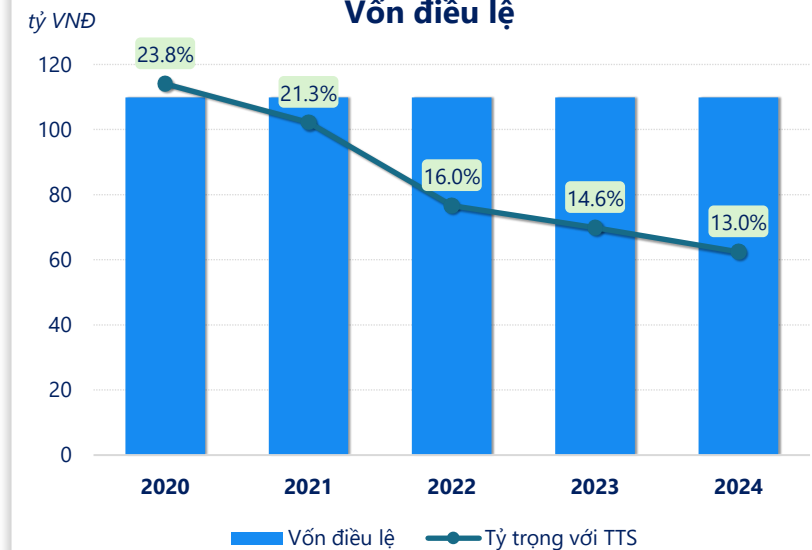
## Nợ vay



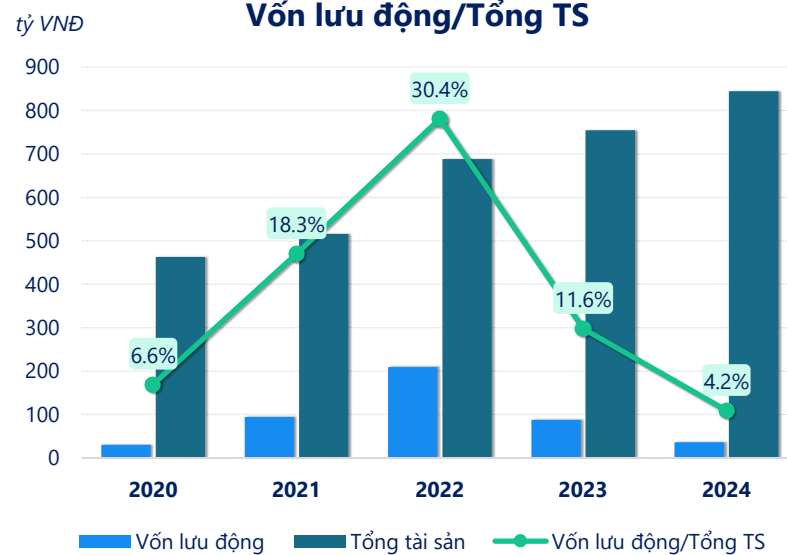
## Vốn chủ sở hữu



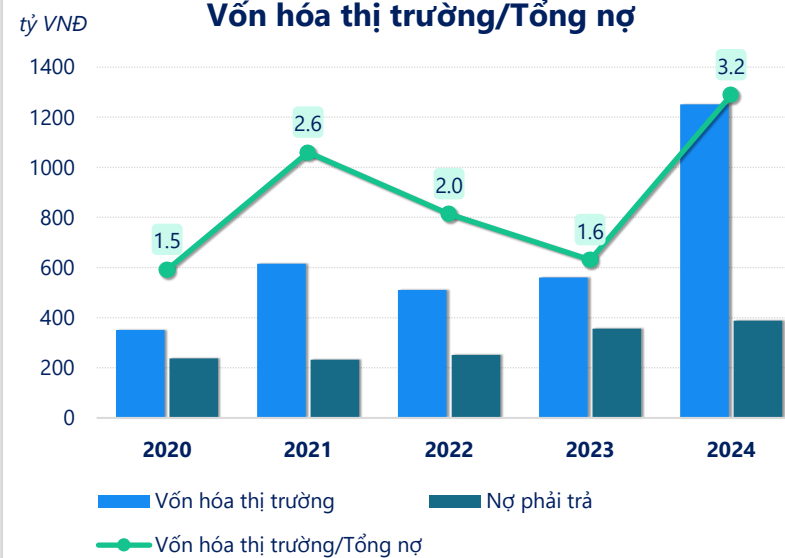
## Vốn điều lệ



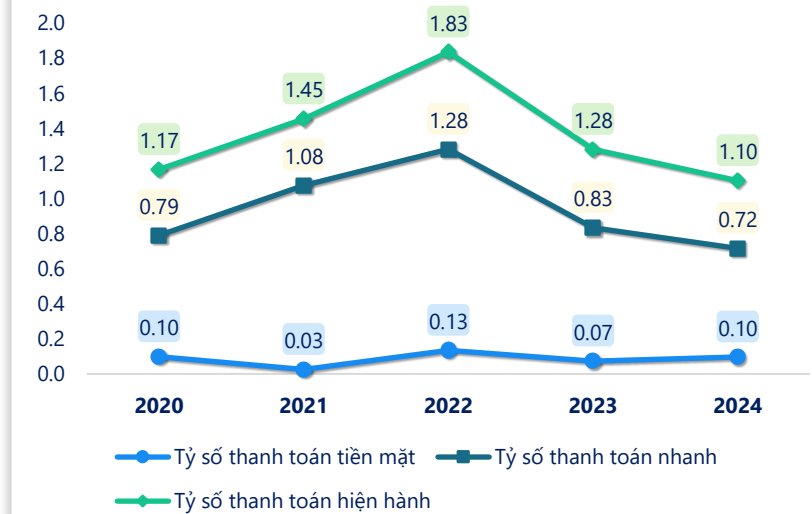
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>845</b>	<b>755</b>	<b>12.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>390</b>	<b>400</b>	<b>-2.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	34.1	23.0	48.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.5	52.5	-53.3%
Phải thu ngắn hạn	188	161	16.3%
Hàng tồn kho	137	140	-1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	6.72	23.4	-71.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>454</b>	<b>355</b>	<b>28.2%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	430	313	37.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.4	26.4	-45.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.99	14.8	-32.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>389</b>	<b>356</b>	<b>9.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>354</b>	<b>313</b>	<b>13.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	177	120	47.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.1	92.2	-7.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>35.1</b>	<b>43.0</b>	<b>-18.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	35.1	43.0	-18.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>456</b>	<b>399</b>	<b>14.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>456</b>	<b>399</b>	<b>14.2%</b>
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>709</b>	<b>819</b>	<b>1,376</b>	<b>1,259</b>	<b>1,451</b>
Giá vốn hàng bán	581	637	1,011	1,027	1,159
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>129</b>	<b>181</b>	<b>365</b>	<b>231</b>	<b>292</b>
Doanh thu HĐTC	4.90	4.30	7.42	9.68	2.75
Chi phí TC	15.7	13.8	17.7	17.4	21.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>9.70</b>	<b>6.30</b>	<b>4.39</b>	<b>5.16</b>	<b>9.20</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	47.9	50.1	89.7	87.4	103
Chi phí QLDN	32.2	43.4	47.4	52.2	63.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>37.8</b>	<b>78.3</b>	<b>218</b>	<b>84.0</b>	<b>106</b>
Lợi nhuận khác	-0.81	7.24	3.41	1.78	-0.47
<b>LN trước thuế</b>	<b>37.0</b>	<b>85.5</b>	<b>221</b>	<b>85.8</b>	<b>106</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>29.5</b>	<b>68.4</b>	<b>177</b>	<b>67.7</b>	<b>84.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>29.5</b>	<b>68.4</b>	<b>177</b>	<b>67.7</b>	<b>84.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	150	87.5	99.1	180	70.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-58.7	-51.0	-190	-75.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.8	-41.5	-19.7	0.05	15.8
Tiền đầu kỳ	8.68	18.0	5.25	33.6	23.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.34</b>	<b>-12.8</b>	<b>28.4</b>	<b>-10.6</b>	<b>11.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.0	5.25	33.6	23.0	34.1